ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HUẾ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 600 /BC-UBND	*Huế, ngày 30 tháng 11 năm 2025*

BÁO CÁO
Kết quả kiểm kê đất đai năm 2024

Căn cứ Điều 56, 57, 58, 59 Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 09 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Đề án "Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024";

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 6237/BTNMT-ĐKDLTT ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về kiểm kê đất đai năm 2024;

Căn cứ Công văn số 3947/BNNMT-QLĐĐ ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các cấp sau khi sắp xếp đơn vị hành chính.

UBND thành phố Huế đã tiến hành khẩn trương, nghiêm túc thực hiện công tác kiểm kê đất đai năm 2024 trên địa bàn thành phố nhằm mục đích, yêu cầu sau:

Mục đích

- Xác định rõ diện tích tự nhiên của thành phố, hiện trạng quỹ đất đang quản lý, sử dụng, quỹ đất đã giao sử dụng nhưng còn để hoang hóa, quỹ đất chưa sử dụng;

- Đánh giá đúng thực trạng tình hình quản lý, sử dụng đất, tình hình biến động đất đai so với kỳ kiểm kê năm 2019, tình hình thực hiện đo đạc, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

- Đánh giá việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt; trên cơ sở đó làm tiền đề để điều chỉnh, quản lý, thực hiện quy hoạch, kế

hoạch sử dụng đất trong giai đoạn 2021 - 2030, đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất,

Yêu cầu:

- Đất đai được thống kê về số lượng (diện tích) đến từng loại đất, từng vị trí theo các nhóm đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý trong đơn vị hành chính của cấp xã, phường và thành phố Huế đến ngày 31/12/2024.

- Kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 của thành phố Huế được thể hiện trên hệ thống biểu số liệu, bản đồ hiện trạng sử dụng đất (dạng giấy và dạng số).

Đến nay, việc thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024 của thành phố Huế đã hoàn thành, UBND thành phố Huế xin báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường kết quả như sau:

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI; TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN, NGUỒN SỐ LIỆU, TÀI LIỆU ĐỂ TỔNG HỢP KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

1. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

Thành phố Huế nằm ở vị trí trung tâm vùng Bắc Trung Bộ, là cửa ngõ quan trọng trên trục giao thông Bắc – Nam, có địa hình đa dạng gồm đồng bằng, đồi núi, sông ngòi, đầm phá và ven biển. Điều kiện tự nhiên này vừa tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội toàn diện, vừa mang đến yêu cầu quản lý, sử dụng đất hợp lý nhằm bảo đảm phát triển bền vững.

Huế là đô thị di sản, nổi tiếng với Quần thể di tích Cố đô Huế, Nhã nhạc cung đình và nhiều giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể đặc sắc, đồng thời có cảnh quan thiên nhiên, sinh thái phong phú. Đây là lợi thế nổi bật để phát triển kinh tế du lịch – dịch vụ, gắn với việc gìn giữ bản sắc văn hóa.

Về kinh tế - xã hội, Huế là trung tâm lớn của khu vực miền Trung về văn hóa, giáo dục - đào tạo, y tế chuyên sâu, khoa học công nghệ và du lịch. Trong những năm gần đây, kinh tế - xã hội của thành phố đạt nhiều kết quả tích cực, đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân được nâng cao, gắn với bảo đảm quốc phòng – an ninh. Thành phố đang định hướng phát triển theo mô hình **đô thị di sản, văn hóa, sinh thái, cảnh quan, thân thiện môi trường và thông minh.**

2. Tình hình tổ chức thực hiện

2.1. Công tác chỉ đạo thực hiện của UBND các cấp

2.1.1. Đối với UBND thành phố

Để triển khai công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn thành phố theo Chỉ thị số 22/CT-TTg, UBND thành phố đã triển khai thực hiện một số việc cụ thể sau:

Ban hành Kế hoạch số 186/KH-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2024 về việc triển khai thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Quyết định số 1801/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2024 về việc thành lập Ban chỉ đạo thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh (nay là địa bàn thành phố).

Kế hoạch số 346/KH-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2024 về việc triển khai thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là địa bàn thành phố).

Công văn số 8011/UBND-ĐC ngày 23 tháng 6 năm 2025 của UBND thành phố về việc thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024.

Công văn số 5851/UBND-ĐC ngày 16 tháng 5 năm 2025 của UBND thành phố về việc Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

Công văn số 14599/UBND-ĐC ngày 11 tháng 10 năm 2025 của UBND thành phố về việc Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

2.1.2. Tổ chức thực hiện của Sở Nông nghiệp và Môi trường

Ngoài việc tham mưu kịp thời cho UBND thành phố những nội dung công việc nêu trên, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã tổ chức, thực hiện những nhiệm vụ cụ thể:

- Tờ trình số 163/TTr-STNMT-QLĐĐ ngày 23/4/2024 trình UBND tỉnh đề nghị ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh.

- Tờ trình số 201/TTr-STNMT ngày 22/5/2024 gửi Sở Tài chính đề nghị thẩm định Dự toán chi tiết Phương án Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Tờ trình số 252/TTr-STNMT-QLĐĐ ngày 20/6/2024 gửi Sở Nội vụ đề nghị thành lập Ban Chỉ đạo kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh.

- Tờ trình số 396/TTr-STNMT-QLĐĐ ngày 20/9/2024 trình UBND Đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật Quyết định ban hành quy định "Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế".

- Công văn số 2949/SNNMT-CCQLĐĐ ngày 20/6/2025 gửi UBND các quận, huyện, thị xã; UBND cấp xã về việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024.

- Công văn số 4160/SNNMT-CCQLĐĐ ngày 30/7/2025 gửi UBND các xã, phường thuộc thành phố Huế về việc thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024.

- Công văn số 5079/SNNMT-CCQLĐĐ ngày 04/9/2025 Giao nhiệm vụ cho Chi cục Quản lý đất đai đẩy nhanh tiến độ xây dựng ban hành Quy định định mức kinh tế kỹ thuật Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn thành phố Huế. Đồng thời xây dựng phương án nhiệm vụ kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để tổ chức thực hiện; Giao Văn phòng Đăng ký căn cứ số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 do các phường, xã báo cáo, tổng hợp, hoàn thiện kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 của cấp thành phố.

- Công văn số 6637/SNNMT-CCQLĐĐ ngày 05/11/2025 gửi UBND các xã, phường về việc thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

- Tờ trình số 7048/TTr-SNNMT ngày 19/11/2024 gửi Sở Tài chính về việc đề nghị thành thẩm định Dự toán chi tiết Phương án Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn thành phố Huế.

2.1.3. Tổ chức thực hiện của các ngành

- Bộ Tư lệnh Quân khu 4 đã có Công văn số 2269/QK-TM ngày 21/7/2025 yêu cầu các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, các cơ quan, đơn vị trực thuộc Quân khu tổ chức rà soát, hoàn thiện báo cáo kiểm kê đất quốc phòng theo Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

- Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố Huế đã nộp kết quả thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024 của đơn vị mình gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Bộ Công an đã có Công văn số 1771/BCA-H02 ngày 29/4/2025 gửi UBND thành phố Huế về việc tham gia ý kiến về kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 của Bộ Công an trên địa bàn thành phố Huế.

Sau khi rà soát, đối chiếu số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 từ bản đồ kết quả kiểm kê đất đai năm 2019, số liệu thực hiện việc đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận của Công an các đơn vị được giao quản lý, sử dụng đất trên địa bàn thành phố Huế; Sở Nông nghiệp và Môi trường thống nhất với kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 của Bộ Công an trên địa bàn thành phố Huế tại Công văn số 1771/BCA-H02 ngày 29/4/2025.

2.1.4. Đối với cấp xã, phường

Lập kế hoạch thực hiện công tác kiểm kê đất đai năm 2024, giao cho cán bộ địa chính cấp xã tham mưu và thực hiện các nội dung kiểm kê đất đai trên địa bàn; phối hợp với Chi cục quản lý đất đai, Văn phòng Đăng ký đất đai tổng hợp số liệu từ bản đồ khoanh đất kiểm kê đất đai năm 2024 có đối chiếu, chỉnh lý địa giới hành chính theo địa giới hành chính cấp xã mới (theo mô hình chính quyền

địa phương 2 cấp), tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai cấp xã, cấp thành phố theo hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Cục quản lý đất đai.

3. Công tác tổ chức thực hiện

Căn cứ Kế hoạch kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của UBND thành phố, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã chủ động triển khai nhiệm vụ kiểm kê đất đai, cụ thể:

- Ban hành các Văn bản đôn đốc, đề nghị UBND các xã, phường thuộc thành phố thực hiện kiểm kê đất đai của cấp xã sau khi sắp xếp theo đơn vị hành chính mới theo Nghị quyết 1765/NQ-UBTVQH15.

- Phối hợp với Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố, Công an thành phố rà soát cụ thể từng vị trí, khoanh đất quốc phòng, an ninh để phục vụ cho công tác kiểm kê đất đai.

II. PHƯƠNG PHÁP KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

1. Phương pháp lập bản đồ kiểm kê

Áp dụng công nghệ thông tin thực hiện đóng vùng bản đồ thống kê năm 2023 có chỉnh lý theo địa giới hành chính cấp xã mới, chuyển đổi số liệu từ bản đồ vào phần mềm kiểm kê bằng phần mềm kiểm kê đất đai của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (TKKK 2024 và TK Online) để tổng hợp đầy đủ, chính xác số liệu kiểm kê.

2. Phương pháp tổng hợp số liệu kiểm kê:

- Số liệu kiểm kê cấp xã được tổng hợp từ việc chuyển đổi bản đồ khoanh đất thống kê năm 2023 vào phần mềm kiểm kê bằng phần mềm kiểm kê đất đai của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (TKKK 2024).

- Số liệu kiểm kê diện tích đất đai thành phố Huế năm 2024 được xây dựng trên cơ sở tổng hợp kết quả thống kê đất đai năm 2023 của 40 đơn vị hành chính cấp xã.

- Đối với đất quốc phòng, đất an ninh được kiểm kê theo Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Nguồn gốc số liệu

- Bản đồ địa chính.
- Số liệu thu thập từ hồ sơ địa chính.
- Số liệu thực hiện việc đăng ký đất đai của các cơ quan, đơn vị, hộ gia đình và cá nhân trên địa bàn.
- Số liệu thống kê của thành phố qua các năm.
- Số liệu về đất đai tại các cấp xã, huyện, tỉnh và các đơn vị có liên quan.
- Số liệu kiểm kê năm 2019.

4. Độ tin cậy của số liệu thu thập và số liệu tổng hợp

Số liệu phục vụ cho công tác kiểm kê 2024 được thu thập từ nguồn hồ sơ địa chính và các tài liệu về đất đai có liên quan; ngoài ra được điều tra khoanh vẽ chỉnh lý ngoài thực địa nên đảm bảo được sự phù hợp với hiện trạng sử dụng đất.

Bộ số liệu kiểm kê đất đai được kết xuất từ phần mềm kiểm kê đất đai do Bộ Nông nghiệp và Môi trường phát hành nên bộ số liệu có độ chính xác cao, cơ bản phản ánh đúng hiện trạng sử dụng đất.

5. Nguồn tài liệu và phương pháp xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất

- Nguồn tài liệu để xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất bao gồm: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019, bản đồ kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 của 40 đơn vị hành chính cấp xã.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất được thành lập trên cơ sở biên tập, tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ kết quả điều tra kiểm kê đất đai và tuân thủ các quy định hiện hành.

III, KẾT QUẢ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

1. Số liệu kiểm kê đất đai

Kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 thành phố Huế đã lập được hệ thống biểu mẫu theo quy định, gồm các biểu sau:

1.1. Biểu theo quy định tại thông tư 08/2024/TT-BTNMT gồm:

- Biểu 01/TKKK: Thống kê, kiểm kê diện tích đất đai.
- Biểu 02/TKKK: Thống kê, kiểm kê đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất.
- Biểu 03/TKKK: Thống kê, kiểm kê diện tích đất đai theo đơn vị hành chính.
- Biểu 04/TKKK: Cơ cấu, diện tích theo loại đất, đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất.
- Biểu 05/TKKK: Chu chuyển diện tích của các loại đất.
- Biểu 06/TKKKQPAN: Thống kê, kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh.
- Biểu 02/KKNLT: Kiểm kê Nông lâm trường.
- Báo cáo thuyết minh kết quả kiểm kê đất đai năm 2024.

2. Hiện trạng sử dụng đất và cơ cấu đất đai

Theo kết quả kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2024, tổng diện tích đất tự nhiên của thành phố Huế **494.710,95** ha, trong đó chia theo các đơn vị hành chính cấp xã (40 đơn vị):

STT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
Toàn thành phố		**494.710,95**	**100,00**
1	Xã Long Quảng	21.584,94	4,36
2	Xã Nam Đông	17.594,88	3,56
3	Xã Khe Tre	25.602,30	5,18
4	Xã Lộc An	17.757,56	3,59
5	Xã Chân Mây - Lăng Cô	26.135,96	5,28
6	Xã Hưng Lộc	9.564,23	1,93
7	Xã Vinh Lộc	6.653,42	1,34
8	Xã Phú Lộc	11.929,90	2,41
9	Xã A Lưới 4	23.366,16	4,72
10	Xã A Lưới 3	15.422,74	3,12
11	Xã A Lưới 1	19.858,94	4,01
12	Xã A Lưới 5	46.439,90	9,39
13	Xã A Lưới 2	9.762,27	1,97
14	Xã Bình Điền	26.649,90	5,39
15	Phường Kim Trà	4.279,87	0,87
16	Phường Hóa Châu	3.459,75	0,70
17	Phường Hương Trà	8.327,45	1,68
18	Phường Hương Thủy	3.393,10	0,69
19	Phường Thanh Thủy	4.892,31	0,99
20	Phường Phú Bài	34.462,99	6,97
21	Xã Phú Vinh	5.794,82	1,17
22	Xã Phú Vang	8.618,84	1,74
23	Phường Mỹ Thượng	2.883,21	0,58
24	Xã Phú Hồ	5.772,19	1,17
25	Phường Dương Nỗ	2.062,75	0,42
26	Phường Thuận An	3.648,27	0,74
27	Xã Đan Điền	8.261,81	1,67
28	Phường Phong Quảng	4.169,98	0,84
29	Xã Quảng Điền	4.593,41	0,93
30	Phường Phong Thái	18.702,04	3,78
31	Phường Phong Dinh	8.715,65	1,76
32	Phường Phong Phú	6.084,99	1,23
33	Phường Phong Điền	59.247,79	11,98
34	Phường An Cựu	1.671,06	0,34
35	Phường Thủy Xuân	3.701,97	0,75
36	Phường Hương An	1.942,62	0,39

37	Phường Thuận Hóa	757,57	0,15
38	Phường Vỹ Dạ	892,79	0,18
39	Phường Kim Long	9.014,12	1,82
40	Phường Phú Xuân	1.036,49	0,21

Số liệu diện tích tự nhiên của thành phố Huế và các phường, xã trên căn cứ vào số liệu tại Nghị quyết 175/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc Hội về việc thành lập thành phố Huế trực thuộc trung ương và số liệu diện tích tự nhiên của các xã, phường được tổng hợp từ diện tích tự nhiên của các xã, phường, thị trấn sáp nhập theo Nghị quyết 1675/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Huế năm 2025.

Do hiện nay tại thành phố Huế chưa phê duyệt được dự án Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 nên chưa tổ chức rà soát tổng diện tích tự nhiên thực tế. Thành phố Huế sẽ thực hiện sau khi tổ chức lựa chọn đơn vị tư vấn theo quy định.

3. Phân bổ theo mục đích sử dụng:

a) Đất nông nghiệp:

Đất nông nghiệp có 400.874,34 ha, chiếm 81,03% diện tích tự nhiên của thành phố; được phân bổ như sau:

- Đất trồng lúa 31.631,03 ha, chiếm 6,39% so với diện tích tự nhiên.
- Đất trồng cây hằng năm 42.001,43 ha, chiếm 8,49% so với diện tích tự nhiên.
- Đất trồng cây lâu năm 26.653.95 ha, chiếm 5,39% so với diện tích tự nhiên.
- Đất rừng sản xuất 134.391,94 ha, chiếm 27,17% so với diện tích tự nhiên.
- Đất rừng phòng hộ 92.948,61 ha, chiếm 18,79% so với diện tích tự nhiên.
- Đất rừng đặc dụng 97.782,73 ha, chiếm 19,77% so với diện tích tự nhiên.
- Đất nuôi trồng thủy sản 6.324,90 ha, chiếm 1,28% so với diện tích tự nhiên.
- Đất nông nghiệp khác 770,77 ha, chiếm 0,16% so với diện tích tự nhiên.

b) Đất phi nông nghiệp:

Đất phi nông nghiệp có 87.521,54 ha, chiếm 17,69% diện tích tự nhiên của thành phố. Trong đó:

- Đất ở: 10.644,87 ha, chiếm 2,15% so với diện tích tự nhiên;

+ Đất ở tại nông thôn: 6.361,61 ha

+ Đất ở tại đô thị: 4.283,27 ha

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 175,45 ha;

- Đất quốc phòng, an ninh: 3.302,06 ha;

+ Đất quốc phòng: 1.542,42 ha

+ Đất an ninh: 1.759,64 ha

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 1.392,54 ha;

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 5.557,60 ha;

- Đất sử dụng vào mục đích cộng cộng: 27.214,47 ha (chủ yếu là đất công trình giao thông 10.912,39 ha; đất công trình thủy lợi 8.194,66 ha, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 7.274,10 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh: 417,54 ha; Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng...);

- Đất tôn giáo: 271,59 ha, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên;

- Đất tín ngưỡng: 916,41 ha, chiếm 0,19% diện tích tự nhiên;

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 9.131 ha, chiếm 1,85% diện tích tự nhiên;

- Đất có mặt nước chuyên dùng: 28.913,56 ha, chiếm 5,84% diện tích tự nhiên;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 21.895,16 ha, chiếm 4,43% diện tích tự nhiên

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 7.018,40 ha, chiếm 1,42% diện tích tự nhiên

- Đất phi nông nghiệp khác: 1.98 ha, chiếm 0,0004% diện tích tự nhiên.

c) Đất chưa sử dụng:

Đất chưa sử dụng có 6.315,07 ha, chiếm 1,28% diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất bằng chưa sử dụng: 4.265,97 ha, chiếm 0,86% diện tích tự nhiên;

- Đất đồi núi chưa sử dụng: 1.989,94 ha, chiếm 0,4% diện tích tự nhiên;

- Đất núi đá không có rừng cây: 19,40 ha, chiếm 0,004% diện tích tự nhiên.

4. Phân bố quỹ đất theo đối tượng sử dụng:

a) Cá nhân trong nước: sử dụng diện tích 156.600,78 ha, chiếm 31,66% tổng diện tích tự nhiên và chiếm 38,47% diện tích đã giao cho các đối tượng sử dụng, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 146.126,82 ha (bao gồm: Đất trồng cây hằng năm: 36.434,71 ha, Đất trồng cây lâu năm: 25.025,77 ha, đất lâm nghiệp: 79.507,81 ha, đất nuôi trồng thủy sản: 4.556,80 ha, đất nông nghiệp khác: 601,74 ha);

- Đất phi nông nghiệp: 10.473,90 ha, (bao gồm: đất ở 10.456,42 ha, Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 15,48 ha).

b) Tổ chức kinh tế: sử dụng diện tích 25.839,89 ha, chiếm 5,23% diện tích tự nhiên và chiếm 6,35% diện tích đã giao cho các đối tượng sử dụng. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 13.914,31 ha, (bao gồm: Đất trồng cây hằng năm: 27,36 ha, Đất trồng cây lâu năm: 28,61 ha, đất lâm nghiệp: 13.319,55 ha, đất nuôi trồng thủy sản: 478,45 ha, đất nông nghiệp khác: 60,33 ha);

- Đất phi nông nghiệp: 11.902,26 ha, (bao gồm: đất ở: 41,90 ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp: 48,20 ha, Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 5.187,62 ha, Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 6.482,33 ha, Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 140,41 ha);

- Đất chưa sử dụng: 23,32 ha (đất bằng chưa sử dụng: 23,32 ha).

c) Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân: sử dụng diện tích 24.078,48 ha, chiếm 4,87% diện tích tự nhiên và chiếm 5,92% diện tích đã giao cho các đối tượng sử dụng. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 13.481,56 ha, (bao gồm: Đất trồng cây hằng năm: 4.101,30 ha, Đất trồng cây lâu năm: 981,37 ha, đất lâm nghiệp: 7.256,34 ha, đất nuôi trồng thủy sản: 1.049,92 ha, đất nông nghiệp khác: 92,63 ha);

- Đất phi nông nghiệp: 10.596,76 ha, (bao gồm: đất ở: 88,73 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan: 165,98 ha, đất quốc phòng, an ninh: 3.301,79 ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp: 247,53 ha, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 66,14 ha, đất sử dụng vào mục đích công cộng: 167,55 ha, Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 6.511,76 ha, đất có mặt nước chuyên dùng: 45,68, đất phi nông nghiệp khác: 0,44 ha).

d) Đơn vị sự nghiệp công lập: sử dụng diện tích 199.723,20 ha chiếm 40,28% diện tích tự nhiên và chiếm 48,88% diện tích đã giao cho các đối tượng sử dụng, Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 198.250,57 ha, (bao gồm: Đất trồng cây hằng năm: 0,38 ha, Đất trồng cây lâu năm: 0,11 ha, đất lâm nghiệp: 198.230,57 ha, đất nuôi trồng thủy sản: 3,47 ha, đất nông nghiệp khác: 16,07 ha);

- Đất phi nông nghiệp: 1.455 ha ((bao gồm: đất xây dựng trụ sở cơ quan: 5,67 ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp: 1.023,25 ha, đất sử dụng vào mục đích công cộng: 425,95 ha, Đất chưa sử dụng: 17,63 ha).

đ) Tổ chức khác: sử dụng diện tích 9,88 ha, chiếm 0,002% diện tích tự nhiên và chiếm 0,0024% diện tích đã giao cho các đối tượng sử dụng, (trong đó đất nông nghiệp: 5,27 ha; đất phi nông nghiệp: 4,61 ha).

e) Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài: sử dụng diện tích 284,21 ha (đất phi nông nghiệp 284,21 ha), chiếm 0,06% diện tích tự nhiên và chiếm 0,07% diện tích đã giao cho các đối tượng sử dụng.

g) Cộng đồng dân cư: sử dụng diện tích 1.104,74 ha, chiếm 0,22% diện tích tự nhiên và chiếm 0,27% diện tích đã giao cho các đối tượng sử dụng, Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 35,75 ha, (bao gồm: đất trồng cây hằng năm: 18,12 ha, đất trồng cây lâu năm: 16,51 ha, đất lâm nghiệp: 0,94 ha, đất nuôi trồng thủy sản: 0,18 ha);

- Đất phi nông nghiệp: 1.068,99 ha (bao gồm: đất ở: 0,11 ha, đất xây dựng công trình xự nghiệp: 25,26 ha, đất sử dụng vào mục đích công cộng: 16,20 ha, đất cơ sở tôn giáo: 115,24 ha, đất cơ sở tín ngưỡng: 912,07 ha, Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 0,10 ha).

i) Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc: sử dụng diện tích 156,18 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên và chiếm 0,04% diện tích đã giao cho các đối tượng sử dụng, Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 0,19 ha (đất trồng cây hằng năm khác: 0,19 ha).

- Đất phi nông nghiệp: 155,99 ha (bao gồm: đất tôn giáo: 155,71 ha, đất tín ngưỡng: 0,28 ha).

5. Phân bố quỹ đất theo đối tượng quản lý:

a) Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân: đang quản lý 71.998,79 ha (đất nông nghiệp 22.712,61 ha, đất phi nông nghiệp 43.146,01 ha, đất chưa sử dụng 6.140,18 ha), chiếm 14,58% diện tích tự nhiên và chiếm 82,84% diện tích giao cho các đối tượng quản lý.

b) Đơn vị sự nghiệp công lập: đang quản lý 171,41 ha (đất nông nghiệp 0,04 ha, đất phi nông nghiệp 48,76 ha, đất chưa sử dụng: 122,61 ha), chiếm 0,03% diện tích tự nhiên và chiếm 0,20% diện tích giao cho các đối tượng quản lý.

c) Tổ chức kinh tế: đang quản lý 7.883,61 ha (đất nông nghiệp 6.347,22 ha, đất phi nông nghiệp 1.536,39 ha), chiếm 1,6% diện tích tự nhiên và chiếm 9,07% diện tích giao cho các đối tượng quản lý.

d) Cộng đồng dân cư: đang quản lý 6.859,78 ha (đất phi nông nghiệp 6.848,66 ha, đất chưa sử dụng: 11,12 ha), chiếm 1,39% diện tích tự nhiên và chiếm 7,89% diện tích giao cho các đối tượng quản lý.

IV. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI (SO VỚI KIỂM KÊ NĂM 2019) VÀ PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN BIẾN ĐỘNG.

1. Biến động về diện tích tự nhiên:

Ngày 30/11/2024, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 175/2024/QH15 về việc thành lập thành phố Huế trực thuộc Trung ương. Theo Nghị quyết, thành phố Huế được xác định có diện tích tự nhiên 4.947,11 km² (tương đương **494.710,95 ha**).

Theo công bố kết quả Kiểm kê đất đai năm 2019 tại Quyết định số 1435/QĐ-BTNMT ngày 22/7/2021 thì khu vực đất chưa thống nhất đường địa giới hành chính giữa tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế) và thành phố Đà Nẵng có diện tích 761 ha.

Trên cơ sở Nghị quyết số 144/NQ-CP ngày 18/9/2024 của Chính phủ về việc xác định địa giới đơn vị hành chính giữa tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế) và thành phố Đà Nẵng tại khu vực núi Hải Vân và đảo Sơn Chà do lịch sử để lại, thành phố Huế đã phối hợp với các cơ quan liên quan tiến hành bàn giao phần diện tích nêu trên cho thành phố Đà Nẵng trên thực địa. Đồng thời, thành phố Huế đã bàn giao đầy đủ hồ sơ, tài liệu quản lý đất đai, bản đồ, số liệu thống kê hiện trạng, dữ liệu cập nhật về đất đai cho thành phố Đà Nẵng tiếp nhận và hoàn thành nội dung bàn giao theo đúng quy định tại Nghị quyết số 144/NQ-CP.

2. Biến động về sử dụng đất giữa 02 kỳ kiểm kê:

So sánh biến động về sử dụng đất: Từ kỳ kiểm kê năm 2019 đến kỳ kiểm kê năm 2024:

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2024 (ha)	Diện tích năm 2019 (ha)	Tăng (+) giảm (-)
	Tổng diện tích	**TS**	**494710.95**	**494710.95**	**0**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**400.874,34**	**401785.81**	**-911,47**
1	**Đất trồng cây hằng năm**	**CHN**	**42001.43**	**41865.7**	**135.73**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	31631.03	32010.11	-379.08
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	28785.28	28986.64	-201.36
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2845.75	3023.47	-177.72
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10370.40	9855.59	514.81
2	**Đất trồng cây lâu năm**	**CLN**	**26653.95**	**26701.04**	**-47.09**
3	**Đất lâm nghiệp**	**LNP**	**325123.28**	**326134.92**	**-1011.64**
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	97782.73	97325.6	457,13
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	92948.61	85807.5	7141.11
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	134391.94	143001.83	-8609.89
4	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**NTS**	**6324.90**	**6102.2**	**222.70**
5	**Đất chăn nuôi tập trung**	**CNT**			

6	**Đất làm muối**	**LMU**			
7	**Đất nông nghiệp khác**	**NKH**	**770.77**	**981.96**	**-211.19**
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**87521.54**	**86804.4**	**717.14**
1	**Đất ở**	**OTC**	**10644.87**	**9864.86**	**780.01**
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	6361.61	6387.59	-25.98
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4283.27	3477.27	806.00
2	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**	**TSC**	**175.45**	**165.21**	**10.24**
3	**Đất quốc phòng, an ninh**	**CQA**	**3302.06**	**3142.9**	**159.16**
3.1	Đất quốc phòng	CQP	1542.42	1396.97	145.45
3.2	Đất an ninh	CAN	1759.64	1745.93	13.71
4	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	**DSN**	**1392.54**	**1326.33**	**66.21**
5	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**5557.60**	**4572.56**	**985.04**
6	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**27214.47**	**27019.88**	**194.59**
7	**Đất tôn giáo**	**TON**	**271.59**	**266.4**	**5.19**
8	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**916.41**	***912.79***	**3.62**
9	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt**	**NTD**	**9131.00**	***9556.32***	**-425.32**
10	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**28913.56**	**29976**	**-1062.44**
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	21895.16	22797.83	-902.67
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	7018.40	7178.17	-159.77
11	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**	**1.98**	***1.16***	**0.82**
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**6315.07**	**6120.75**	**194.32**
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	39.64		39.64
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	4265.97	4774.77	-508.80

3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1989.94	1201.58	788.36
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	19.40	144.4	-125.00
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	0.12		0.12

3. Phân tích nguyên nhân biến động

3.1. Đất nông nghiệp.

Tính từ kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 đến nay tổng diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn thành phố giảm 911,47 ha. Cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa giảm 379,08 ha do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp để thực hiện các Dự án trọng điểm của thành phố. Chủ yếu do thu hồi thực hiện dự án xây dựng các khu quy hoạch dân cư, khu đô thị mới, công trình đường giao thông, các khu, cụm công nghiệp

- Đất trồng cây lâu năm giảm 47,09 ha do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp để thực hiện các Dự án trọng điểm của thành phố. Trong đó thực giảm do các loại đất chuyển sang gồm: đất ở nông thôn 482 ha, đất ở đô thị 57,49 ha, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 31,99 ha. Chủ yếu do thu hồi thực hiện dự án xây dựng các khu quy hoạch dân cư, khu đô thị mới, đường giao thông, khu công nghiệp, xây dựng sân golf quốc tế BRG tại Vinh Xuân...

- Đất lâm nghiệp giảm 1.011,64 ha, chủ yếu đất rừng sản xuất giảm do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án: giải phóng mặt bằng khu công nghiệp Gilimex; Dự án sân Golf tại xã Vinh Xuân, huyện Phú Vang, Cụm Công nghiệp Bình Thành; thu hồi đất rừng sản xuất của Công ty Cổ phần giống cây trồng Vật nuôi giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã Hương Trà quản lý để lập phương án đấu giá; thực hiện dự án mở rộng nghĩa trang Hương An Viên (giai đoạn 2) tại phường Hương Hồ, thành phố Huế.

- Đất nuôi trồng thủy sản tăng 222,70 ha do chuyển từ đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá sang. Phần diện tích tăng này chủ yếu do xác định lại mã loại đất theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

3.2. Đất phi nông nghiệp:

Trong giai đoạn từ năm 2019 đến 2024 tổng diện tích đất phi nông nghiệp tăng 717,14 ha, cụ thể như sau:

- Đất ở tăng 780,01 ha do chuyển mục đích từ các loại đất khác sang. Cụ thể: đất trồng lúa 99,02 ha, đất trồng cây hằng năm khác 25,24 ha, đất trồng cây

lâu năm 482 ha, đất có mục đích công cộng 15,56 ha, Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 7,62 ha, đất bằng chưa sử dụng 36,44 ha do thực hiện các khu quy hoạch phân lô đấu giá tại phường Thủy Dương, Thủy Thanh, Xuân Phú, Bàu Vá 4, quy hoạch đất ở xen ghép, khu quy hoạch tái định cư Bắc Hương Sơ (khu vực 9, 10, 11, 12), phục vụ di dời dân cư khu vực Kinh thành Huế...

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan đến ngày 31/12/2024 diện tích là 174,45 ha, so với kỳ kiểm kê năm 2019 tăng 10,24 ha do mở rộng và xây dựng một số trụ sở cơ quan ban ngành và UBND cấp xã trên thành phố.

- Đất quốc phòng năm 2019 diện tích 1.396,97 ha đến ngày 31/12/2024 là 1.542,42 ha, tăng so với năm 2019 là 145,45 ha do xây dựng Doanh trại bộ chỉ huy quân sự thành phố Huế 11,34 ha; Doanh trại các đơn vị trực thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Thừa Thiên Huế 4,54 ha; Bộ Tư lệnh Hải quân 20,73 ha; Cục 72/TCII 53,6 ha; xây dựng Đồn Biên phòng cửa khẩu cảng Thuận An 2,7 ha; xây dựng Ban chỉ huy quân sự thị xã Hương Thủy 2,2 ha, xây dựng Ban chỉ huy quân sự Phong Điền 4,89 ha, xây dựng Ban Chỉ huy quân sự Quảng Điền 2,50 ha, Trạm Kiểm soát Biên phòng Hồng Thái 0,49 ha...

- Đất an ninh năm 2019 diện tích 1.745,93 ha đến ngày 31/12/2024 là 1.759,64 ha, tăng 13,71 ha so với năm 2019 do thực hiện xây dựng trụ sở công an thị trấn A Lưới; xã Quảng An, xã Quảng Lợi, huyện Quảng Điền; Công an xã Phú Mỹ, xã Phú Lương, huyện Phú Vang...

- Đất xây công trình sự nghiệp đến ngày 31/12/2024 diện tích là 1.392,54 ha, So với kỳ kiểm kê năm 2019 tăng 66,21 ha do chuyển từ các loại đất khác sang gồm: đất trồng lúa 21,93 ha; đất trồng cây hằng năm khác 6,37 ha; đất trồng cây lâu năm 11,33 ha; đất rừng sản xuất 15,08 ha; đất nông nghiệp khác 1,91 ha; đất ở 14,63 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,33 ha; đất có mục đích công cộng 8,98 ha; đất bằng chưa sử dụng 7,24 ha... Diện tích đất công trình sự nghiệp (đất thể dục thể thao) tăng chủ yếu do thực hiện dự án sân golf quốc tế BRG tại xã Vinh Xuân huyện Phú Vang.

- Đất có mục đích công cộng năm 2019 diện tích 27.019,88 ha đến ngày 31/12/2024 là 27.214,47 ha, tăng 194,59 ha so với năm 2019. Trong đó: tăng do các loại đất chuyển sang gồm: Đất trồng lúa 190,45 ha; đất trồng cây hằng năm khác 177,81 ha, đất trồng cây lâu năm 184,93 ha; đất rừng sản xuất 229,56 ha, đất rừng phòng hộ 106,03 ha; đất nuôi trồng thuỷ sản 15,69 ha; đất nông nghiệp khác 4,08 ha; đất ở tại nông thôn 330,28 ha; đất ở tại đô thị 27,48 ha; đất quốc phòng 15,24 ha; đất bằng chưa sử dụng 156,15 ha. Do thực hiện các dự án trọng điểm của thành phố như nâng cấp mở rộng đường Phạm Văn Đồng, thành phố

Huế; đường giao thông nội bộ trong các khu quy hoạch; mở rộng sân bay Phú Bài; các tuyến đường liên thôn, đê thuỷ lợi…

Diện tích đất có mục đích công cộng giảm 67,87 ha, do chuyển sang các loại đất khác để thực hiện các dự án.

- Đất tôn giáo: Năm 2019 diện tích 266,4 ha đến ngày 31/12/2024 là 271,59ha, tăng 5,19 ha so với năm 2019. Trong đó: tăng do các loại đất chuyển sang gồm: Đất trồng lúa 3,70 ha, đất tín ngưỡng 2,19 ha (do xác định lại loại đất tín ngưỡng của Niệm Phật đường Thanh Lương ở phường Hương Xuân, thị xã Hương Trà thành đất tôn giáo).

- Đất tín ngưỡng: Năm 2019 diện tích 912,79 ha đến ngày 31/12/2024 là 916,41 ha, tăng 3,62 ha so với năm 2019. Trong đó: tăng do các loại đất chuyển sang gồm: Đất trồng lúa 0,56 ha; đất trồng cây hằng năm khác 1,50 ha, đất trồng cây lâu năm 8,54 ha; đất ở tại nông thôn 17,2 ha; đất ở tại đô thị 0,02 ha.

Diện tích đất tín ngưỡng giảm 22,24 ha do chuyển sang các loại đất khác như: Đất giao thông 2,94 ha, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 0,66 ha, đất ở tại nông thôn 6,78 ha, đất ở tại đô thị 1,29 ha, giảm do các nguyên nhân khác 5,40 ha.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt*:* Năm 2019 diện tích 9.556,32 ha đến ngày 31/12/2024 là 9.131,00 ha, giảm 425,32 ha so với năm 2019 do chuyển sang các loại đất khác. Cụ thể: giảm do chuyển sang đất trồng lúa 4,39 ha; đất trồng cây hằng năm khác 22,25 ha, đất trồng cây lâu năm 51,15 ha, đất rừng phòng hộ 134,3 ha, đất rừng sản xuất 87,39 ha; đất ở tại nông thông 7,62 ha, đất ở tại đô thị 5,12 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 4,94 ha, giảm khác 300,58 ha...

- Đất có mặt nước chuyên dùng: bao gồm đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá và đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối. Năm 2019 diện tích 29.976 ha đến ngày 31/12/2024 là 28.913,56 ha, giảm 1.062,44 ha so với năm 2019. Trong đó: giảm do chuyển sang các loại đất khác gồm: Đất trồng lúa 51,44 ha, đất nuôi trồng thuỷ sản 268,12 ha, đất ở tại nông thôn 6,01 ha, đất công trình giao thông 164,42 ha; đất công trình thủy lợi 1.197,74 ha; đất bằng chưa sử dụng 14,67 ha...

3.3. Đất chưa sử dụng: giữa hai kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và năm 2024 tổng diện tích đất chưa sử dụng tăng 194,32 ha, trong đó:

- Đất bằng chưa sử dụng: Năm 2019 diện tích 4.774,77 ha đến ngày 31/12/2024 là 4.265,97 ha, giảm 508,80 ha so với năm 2019. Do chuyển mục đích cử dụng sang các loại đất khác để thực hiện các Dự án trọng điểm của tỉnh tại phường Xuân Phú và An Đông, Thủy Xuân, An Cựu, An Hòa, Hương Sơ,

phường Phú Thượng, xã Phú Dương, của thành phố Huế; phường Thủy Dương, phường Phú Bài, xã Thủy Thanh của thị xã Hương Thủy; phường Hương Văn, phường Hương Xuân, phường Hương Chữ, của thị xã Hương Trà; huyện Phú Lộc và huyện Phong Điền...

- Đất đồi núi chưa sử dụng*:* Năm 2019 diện tích 1.201,58 ha đến ngày 31/12/2024 là 1.989,94 ha, tăng 788,3/6 ha so với năm 2019. Trong đó tăng do các loại đất chuyển sang gồm: đất trồng cây lâu năm 6,34 ha, đất công trình giao thông 3,91 ha, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 15,04 ha, đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 2,31 ha, đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,07 ha, tăng khác 68,10 ha.

Bên cạnh đó, diện tích đất đồi núi chưa sử dụng tăng do địa phương tiến hành rà soát, xác định lại ranh giới và diện tích của 3 loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất) nhằm bảo đảm đối khớp với số liệu của ngành Lâm nghiệp. Qua quá trình đối soát, một số diện tích trước đây được ghi nhận thuộc đất rừng nhưng chưa phù hợp với hiện trạng và hồ sơ chuyên ngành, nên được điều chỉnh, chuyển sang nhóm đất đồi núi chưa sử dụng. Việc xác định lại này góp phần hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai, đảm bảo thống nhất giữa bản đồ địa chính và hệ thống theo dõi quản lý rừng của ngành Lâm nghiệp.

- Đất núi đá không có rừng cây: Năm 2019 diện tích 144,40 ha đến ngày 31/12/2024 là 19.40 ha, giảm 125 ha so với năm 2019 do bàn giao địa giới hành chính cho thành phố Đà Nẵng tại khu vực núi Hải Vân.

VI. THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN KHI THỰC HIỆN KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

1. Thuận lợi

- Công tác chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 được thống nhất từ Trung ương đến địa phương.

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) đã tổ chức tập huấn, hướng dẫn, đôn đốc, tháo gỡ vướng mắc và kiểm tra cụ thể việc thực hiện kiểm kê đất đai từ cấp xã.

- Thành phố Huế có hệ thống tài liệu điều tra cơ bản khá đầy đủ; bản đồ địa chính đã đo vẽ phủ trùm 100% diện tích của thành phố; các loại hồ sơ, số liệu, tài liệu về đất đai được quản lý hệ thống, đầy đủ đáp ứng các yêu cầu cơ bản của công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

- Lực lượng tham gia tổ chức thực hiện có kinh nghiệm thực hiện các nghiệp vụ kỹ thuật chuyên môn trong công tác quản lý đất đai, Có hệ thống hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu trao đổi, cập nhật và tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai trên mạng internet.

2. Khó khăn

- Các phường xã sau sáp nhập, khối lượng công việc cấp huyện chuyển về với khối lượng nhiều, cán bộ địa chính thay đổi theo địa bàn nên việc rà soát hồ sơ, số liệu thống kê kiểm kê đất đai rất khó khăn do thiếu nhân lực có kinh nghiệm. Theo đó công tác kiểm kê năm 2024 tại một số phường xã chưa được quan tâm thực hiện nên tiến độ còn chậm so với yêu cầu.

- Quy trình xây dựng, phê duyệt định mức kinh tế kỹ thuật, phải qua nhiều khâu, nhiều bước theo quy định nên chậm được ban hành, nên đến thời điểm này chưa phê duyệt được thiết kế kỹ thuật dự toán kiểm kê đất đai năm 2024.

- Công tác cập nhật chỉnh lý biến động loại đất, đối tượng sử dụng lên nền bản đồ kiểm kê để tổng hợp số liệu chủ yếu do Chi Cục quản lý đất đai, Văn phòng đăng ký hỗ trợ cho UBND cấp xã. Tuy nhiên do địa bàn các xã lớn, lực lượng cán bộ, viên chức mỏng, không có kinh phí mua sắm phần mềm TK desktop bản quyền để biên tập bản đồ; kinh phí đối soát thực địa nên việc cập nhật, tổng hợp số liệu kiểm kê năm 2024 chưa được chính xác.

- Phần mềm nhập dữ liệu từ bản đồ thực hiện trên 2 hệ thống (TKOnline và TKDesktop) dẫn đến có sự không thống nhất khi các giai đoạn chỉnh sửa update của phần mềm liên tục dẫn đến không tổng hợp hoặc tổng hợp số liệu của một số biểu chưa đúng. Hiện TKOnline chưa hoàn thiện, thường xuyên cập nhật, bổ sung dẫn đến mỗi lần update mới lại phải chuyển đổi lại bộ số liệu và việc kiểm soát, so sánh, đối chiếu mất nhiều thời gian.

- Yêu cầu của công tác tổng hợp số liệu kiểm kê cấp xã hoàn toàn tự động bằng công nghệ thông tin trên phầm mềm chuyên dụng thông qua mạng internet nên việc tiếp cận và xử lý số liệu của cán bộ địa chính một số xã còn khó khăn và hạn chế.

- Công tác đền bù giải phóng mặt bằng đã thực hiện tương đối tốt, tuy nhiên chưa gắn được với việc cập nhật chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên, kịp thời, nên gây khó khăn cho công tác điều tra, khoanh vẽ, tính toán số liệu kiểm kê.

- Phần mềm kiểm kê đất đai chưa hoàn chỉnh (vừa làm vừa cập nhật, chỉnh sửa), chưa ổn định, môi trường hoạt động chung cho cả nước nên ảnh hưởng đến quá trình thực hiện, chưa đáp ứng được tốt nhất cho công tác tổng hợp số liệu, nhất là tiến độ thực hiện kiểm kê đất đai của cấp xã.

VII. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ BIỆN PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1. Kết luận

Công tác kiểm kê đất đai là một nhiệm vụ quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, là cuộc điều tra cơ bản về hiện trạng quỹ đất của từng địa phương, từng ngành, từng đơn vị sử dụng đất, là cơ sở để cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời về diện tích các loại đất, đối tượng sử dụng đất tại thời điểm kiểm kê, thông qua công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, mỗi cấp đều đánh giá được kết quả cơ bản việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất, đồng thời trên cơ sở đó tiến hành hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội và có biện pháp xây dựng, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho các năm tiếp theo,

Kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 thành phố đã được thực hiện đúng, đủ nội dung, cơ bản đảm bảo thời gian và chất lượng theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Số liệu kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất được tổng hợp từ một tài liệu thống nhất là bản đồ kết quả điều tra kiểm kê cấp xã.

2. Kiến nghị

Để công tác quản lý Nhà nước về đất đai ngày càng chặt chẽ, thống nhất, hiệu quả, đúng pháp luật đáp ứng yêu cầu quản lý tài nguyên thiên nhiên, nguồn lực đất đai, đảm bảo điều kiện để phát triển kinh tế xã hội, an ninh, quốc phòng trên địa bàn thành phố. Thông qua công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024, UBND thành phố Huế kiến nghị:

- Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tiếp tục ban hành các văn bản quy phạm pháp luật để hoàn chỉnh chính sách pháp luật đất đai nhất là quy định chặt chẽ về quy hoạch sử dụng đất, về chuyển mục đích sử dụng đất và chế độ sử dụng các loại đất, tiếp tục nghiên cứu thực tiễn để ban hành các quy định, chính sách phù hợp đối với việc quản lý sử dụng các loại đất đã được sử dụng ổn định mà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất hoặc đất bán trái thẩm quyền nhất là vấn đề về nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất khi cấp Giấy chứng nhận.

- Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành, hướng dẫn xây dựng hệ thống đánh giá, theo dõi hoạt động quản lý, sử dụng đất; xem xét đồng nhất giữa các chỉ tiêu trong hệ thống quy hoạch và hệ thống loại đất theo chỉ tiêu thống kê, kiểm kê.

- Ban hành quy định cụ thể đối với việc quản lý quỹ đất công ích, đất chưa sử dụng, đất giao để quản lý nhằm sử dụng hiệu quả, hợp lý quỹ đất này.

- Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ, công chức viên chức ngành Nông nghiệp và Môi trường, nhất là đội ngũ cán bộ địa phương, cơ sở.

UBND thành phố Huế kính báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường./.

Nơi nhận:
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- CT và các PCT UBND thành phố;
- Các Sở: NN&MT, TC, XD;
- Chi Cục Thống kê tp Huế;
- UBND các xã, phường;
- VP: LĐ và CV: TH, NĐ, GPMB;
- Cổng Thông tin điện tử thành phố;
- Lưu: VT, ĐC,

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Quý Phương